**ÔN TẬP GIỮA KÌ I ( TIẾNG ANH 9 - HỆ 7 NĂM)**

**Unit 1. A Visit from A Penpal**

**I. PAST SIMPLE**(*QUÁ KHỨ ĐƠN)*

*a.Cấu trúc câu:*
**Thể khẳng định:**
**Subject + verb ( past tense)**
Có **hai** cách chia động từ ở thì quá khứ đơn

**Đối với động từ có quy tắc**: ta thêm **–ed** vào sau động từ nguyên mẫu.
Vd: visit > visited       work > worked      watch > watched

**Đặc biệt:**
- Nếu động từ tận cùng bằng –e thì chỉ thêm –d:
bake > baked       race > raced

- Nếu động từ tận cùng bằng một phụ âm + y hãy đổi y thành i và thêm ed: dry > dried
Nhưng :
stay > stayed       enjoy > ẹnoyed

- Nếu là động từ một vần tận cùng là một nguyên âm đơn + phụ âm, hãy gấp đôi phụ âm cuối cùng rồi thêm ed:
shop > shopped     wrap > wrapped     plan > planned

- Nếu động từ có hai vần trở lên, tận cùng bằng một nguyên âm đơn + phụ âm, và có dấu nhấn ở trên vần cuối cùng, thì hãy gấp đôi vần cuối cùng rồi hãy thêm ed. Không gấp đôi phụ âm cuối cùng nếu dấu nhấn không rơi vào âm cuối cùng:
occur > occurred    prefer > preferred  Nhưng : enter > entered

- Không gấp đôi những phụ âm cuối cùng như x, w, y:
snow > snowed     fix > fixed

**Đối với động từ bất quy tắc**: động từ quá khứ được chia ở cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc
Eg: do > did give > gave go > went

**Thể phủ định:**
Với động từ thường:
**Subject + did not + verb ( bare inf.)**
Vd: you didn’t understand me

Với động từ to be ( was, were) ta thêm not sau be
Vd: That was not a good story

**Thể nghi vấn:**
Với động từ to be: ta đặt be ở đầu câu hỏi
Vd: Were you sick?

Với động từ thường: ta đặt trợ động từ did ở đầu câu hỏi:
**Did + subject + verb ( bare inf. )**
Vd: What did you do at Christmas?

***b. Áp dụng***:
Thì qua khứ đơn được dùng để chỉ:
- Hành động, sự kiện đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ
Tom died in 1895.
Vy visited China last year.

- Hành động đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ thường được dùng với các trạng từ chỉ thời gian: ago, last night/ week/ month…, yesterday….

- Hành động sự kiện đã thực hiện trong một khoảng thời gian ở quá khứ, nhưng nay hoàn toàn chấm dứt He lived in Hanoi from 1990 to 2000. ( hiện nay anh ta không còn sống ở Hà Nội)

-  Hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ
I often went swimming every Sunday last year.
When she was young, she often went fishing.

***c. Phát âm:***
3 cách phát âm của những động từ có quy tắc ở dạng quá khứ đơn **–ed**:
- Nếu động từ tận cùng bằng các âm**/t/** hoặc **/d/**, thì **ed** thêm vào được đọc là **/id/**
Need > needed      want > wanted       decide > decided

- Nếu những động từ tận cùng bằng các âm **/f/, /k/, /p/, /s/, /∫/, /f∫/, / ks/**, thì ed thêm vào được đọc là **/t/**
wash > washed
book> booked
stop > stopped
watch > watched
wash > washed
fax > faxed
laugh > laughed

- Nếu những động từ tận cùng bằng các âm khác ngoài hai trường hợp trên, thì ed thêm vào được đọc là **/d/**
play > played
plan > planed
offer > offered

**II. PAST SIMPLE WITH WISH** (QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI WISH)

***a.Định dạng:***
**Subject + wish + (that) + subject + verb ( V-ed/ V2)**

**Chú ý:**
**Subject + wish + ( that ) + …..= If only + ( that )+……**

Đối với động từ to **be**, thì **were** được dùng cho tất cả các ngôi
Vd:
   - I wish I could speak French now = If only I could speak french now.
   - I wish I didn’t have to do this job = If only I didn’t have to do this job.

***b.Áp dụng:***
Chúng ta dùng **wish** với động từ ở quá khứ đơn để nói rằng chúng ta tiếc nuối một điều gì đó hoặc điều gì đó xảy ra không như chúng ta mong muốn.
Vd:
   - I wish I had enough time to finish my reseach. ( thật sự hiện tại tôi không dủ thời gian)
   - They wish they didn’t have to go to class today. ( thật sự hôm nay họ phải đến lớp)

***c. Lưu ý:***
Chúng ta có thể thay **wish** bằng **would rather**
Vd:
   - I’d rather my vacation was longer ( giá mà kỳ nghỉ của tôi được lâu hơn)

Chúng ta có thể dùng **were** thay cho **was** ( I / he/ she/ it **were**)
Vd:
    - I wish my life were more interesting.

**Would**là thì quá khứ đơn của **will**, **would** được sử dụng trong mệnh đề sau **wish** để diễn tả hành động tương lai mà bạn muốn nó xảy ra.
Vd:
   - I wish my mother would come with me tonight. I don’t want to be home alone.

**Unit 2:**

 **PRESENT PERFECT** (*HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)*

***a.Định dạng:***
**• Thể khẳng định:**

|  |  |
| --- | --- |
| **I/ We/ They/ You + have** | **+ V-ed/ V3** |
| **He/ She/ It + has** |

Cách thành lập quá khứ phân từ: ( past participle)
- Động từ có quy tắc: thêm **–ed** vào sau động từ nguyên mẫu
visit > visited     finish > finished      work > worked

- Động từ bất quy tắc: động từ chia ở cột 3( V3- past participle) trong bảng động từ bất quy tắc
do > done
give > given
go > gone
see > seen
know > known

**• Thể phủ định:**
**Subject + have/ has + not + past participle**
Rút gọn:
have not > haven’t
Has not > hasn’t

**• Thể nghi vấn:**
**Have/ Has + subject + past participle?**

***b. Áp dụng:***
Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả:

- Hành động vừa mới xảy ra
I have just seen my old friend in the street.

- Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi chúng ta không biết rõ thời gian hoặc không muốn đề cập đến thời gian
I have visited Hanoi.
Nếu muốn đề cập thời gian phải dùng quá khứ đơn I visited Hanoi last month.

- Hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ ( hành động này có thể còn được lặp lại trong tương lai)
Daisy has read that novel several times.

-  Hành động đã xảy ra nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại
Tom has had a bad car crash.

- Nếu kết quả không còn ở hiện tại, dùng thì quá khứ đơn
Tom had a bad car crash. *(bây giờ anh ấy đã ra viện)*

- Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường được dùng với **for** và **since**
Mary has lived in the town for ten years.

- Nếu hành động xảy ra trong một khoảng thời gian và đã chấm dứt trong quá khứ, ta phải dùng thì quá khứ đơn
She worked in that factory for three years.

- Các trạng từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành: **just, recently, lately, ever, never, already, yet, since, for, sofar, until now, up to now, up to the present**

-  **For: + khoảng thời gian**
I haven’t seen him for six days.

**- Since: + mốc thời gian**
I haven’t seen him since 1986.

**- Ever : có bao giờ, đã bao giờ được đùng trong câu hỏi**
Have you ever played cricket?

**- Never: được dùng với động từ khẳng định và mang nghĩa phủ định ( never = not ever)**
I’ve never ridden motorbike in my like.

**- Already: đã..rồi: thường được dùng trong câu khẳng định để diễn đạt điều gì đó xảy ra sớm hơn mong đợi hoặc để nhấn mạnh một hành động đã được hoàn tất. already thường đứng giữa câu.**
What time is Sandra leaving? She has already left.

**- Yet: chưa: chỉ được dùng trong câu phủ định và câu hỏi**
**Not….yet** thường được dùng để diễn đạt điều gì đó được mong đợi ở tương lai không phải ở hiện tại hay quá khứ hoặc để nhấn mạnh một hành động chưa được hoàn tất
I haven’t received a letter from him yet.

Trong câu hỏi, **yet** được dùng để hỏi xem điều người nói mong đợi đã xảy ra chưa
Has the postman come yet?

**IV. THE PASSIVE** (THỂ BỊ ĐỘNG)

***a.Cấu trúc câu:***
**Subject + be + past participle + by + agent**
This house was built by my grandfather

***b. Áp dụng:***
Câu bị động thường được dùng
- Khi không biết hoặc không cần biết đến người hoặc vật thực hiện hành động
Vd: The street are swept everyday ( by street-sweepers).

- Khi muốn nhấn mạnh người hoặc vật tiếp nhận hành động
Vd: the painting was painted by my dad.

- Muốn chuyển đổi câu chủ động sang câu bị động ta thực hiện **3 bước** sau:
1.Lấy tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ của câu bị động

2.Đổi động từ chủ động thành động từ bị động **( be + P.P)**
**THÌ HIỆN TẠI ĐƠN: > am/ is/ are + PP**
Vd: My mother cleans this room everyday.
⇒ This room is cleaned every day by my mother.

**THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN: > am/ is/ are + being +PP**
Vd: They are building a new pool.
⇒ A new pool is being built.

**THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH: > have/ has + been + PP**
Vd: They have discovered oil at the North Pole.
⇒ Oil has been discovered at the North Pole.

**THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN:> was/ were +PP**
Vd: The police stopped us on our way home.
⇒ On our way home we were stopped by the police.

**THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN:> was/ were + being + PP**
Vd: She was cooking dinner at that time.
⇒ Dinner was being cooked at that time.

**THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH: > had + been + PP**
Vd: They had destroyed all the documents when he arrived.
⇒ All the documents had been destroyed when we arrived.

**THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN:> will + be + PP**
Vd: The Queen will open the new hospital.
⇒ The new hospital will be opened by the Queen.

**BE GOING TO : > be going to + be + PP**
Vd: We are going to bake the bread.
⇒ The bread is going to be baked.

**MODAL VERB:> can, must, should…+ be + PP**
Vd: The manager must sign the cheque.
⇒ The cheque must be signed by the manger.

3.  Chủ ngữ của câu chủ động thành tác nhân trong câu bị động và trước đó phải có giới từ **by.**

***c. Lưu ý:***
Các chủ ngữ **I, You, He, She, It, We, They, One, People, Someone, Somebody** trong câu chủ động thường được bỏ, không dùng trong câu bị động
-  Trạng từ chỉ cách thức thường đứng **giữa** be và quá khứ phân từ
Vd: The scientists have studied the problem carefully.
=> The problem has been **carefully** studied by the scientists.
-  Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian đứng **sau** by + agent
Vd: The telephone was invented by Alexander. G. Bell **in 1876.**
-  Trạng từ hoặc cụm từ chỉ nơi chốn đứng **trước** by + agent
Vd: He was found **in the forest** by the police.

BÀI 3: A TRIP TO THE COUNTRYSIDE

 **1. WISH STRUCTURES** (CẤU TRÚC VỚI WISH)

***a. Modal could/ would with “ wish” :***
Động từ tình thái could/ would dùng wish
**Subject + wish +( that ) + subject + could/ would + verb ( without to)**
Eg: I wish ( that) I could swim. Tôi ước tôi biết bơi (thật sự bây giờ tôi không biết bơi)
   - I wish you would stop smoking. Tôi ước bạn sẽ bỏ thuốc lá

***b.Past simple tense with wish***
Định dạng:
**Subject + wish + (that) + subject + verb ( V-ed/ V2)**
**Chú ý:**
**Subject + wish + ( that ) + …..= If only + ( that )+……**

Đối với động từ to be, thì were được dùng cho tất cả các ngôi
Eg: I wish I could speak French now = If only I could speak french now.
   - I wish I didn’t have to do this job = If only I didn’t have to do this job.

***c. Áp dụng:***
Chúng ta dùng wish với động từ ở quá khứ đơn để nói rằng chúng ta tiếc nuối một điều gì đó hoặc điều gì đó xảy ra không như chúng ta mong muốn đồng thời cũng được dùng để diễn tả ao ước ở hiện tại hoặc tương lai.
Eg: I wish I had enough time to finish my reseach. (thật sự hiện tại tôi không dủ thời gian)
   - They wish they didn’t have to go to class today. (thật sự hôm nay họ phải đến lớp)

***d. Lưu ý:***
Chúng ta có thể thay **wish** bằng **would rather**
Vd: I’d rather my vacation was longer (giá mà kỳ nghỉ của tôi được lâu hơn).

Chúng ta có thể dùng**were**thay cho **was** (I / he/ she/ it were)
Vd: I wish my life were more interesting.

**Would** là thì quá khứ đơn của **will,** **would** được sử dụng trong mệnh đề sau wish để diễn tả hành động tương lai mà bạn muốn nó xảy ra.
Vd: I wish my mother would come with me tonight. I don’t want to be home alone.

**Exercises**

1. **Bài tập chia động từ thì quá khứ đơn**
2. I (eat)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dinner at six o’clock yesterday.
3. A: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Helen (drive)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to work? – B: Yes, she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
4. My neighbor (buy)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new car last week.
5. They (go)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Italy on their last summer holiday.
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ they (swim)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at the beach? – B: No, they \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**III. Put the verbs in brackets into correct tenses:**

1. I wish I (go)……………………………. to the movie with you.
2. I wish I (have)……………………………………… day off.
3. I wish I (study)…………………………… Latin instead of Greek.
4. I wish I (not/ spend)………………………………. so much money.
5. I wish the weather (be) …………..…………….warm, so we could go swimming.
6. I don’t have time to go to “High Quality Good Fair “. I wish I (go) ………there.
7. The weather is very hot. I wish it (be) ………………………… cooler.
8. We seldom write to her. I wish we (write) ………………… to her more often.
9. John doesn’t know how to swim. He wishes he (can) ………………..…… swim.
10. John doesn’t buy the book. She wishes she (buy) ……………………..… it.
11. Mai doesn’t pass the exam. She wishes she (study) ……………..…… harder.
12. We will not go to Ha Long Bay next week. I wish we (go) …………… there.
13. It is raining now. I wish it (stop) ……………………… raining soon.
14. My parents are not in now. I wish they (be) ……….……at home with us now.
15. I know Nam will not lend me his car. I wish he (lend). ……………… it to me.

#### IV. Chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành

1. There is no more cheese. I (eat)……………. it all, I’m afraid.

2. The bill isn’t right. They (make)………….. a mistake.

3. Don’t you want to see this programme? It ………….(start).

4. It’ll soon get warm in here. I (turn)……….. the heating on.

5. ………They (pay)…….. money for your mother?

V. **Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh**

1. has/ The/ door/ opened./ been

2. on/ is/ grass/ the/ prohibited./ Walking

3. Breakfast/ is/ at/ served/ 8.30.

4. spoken/ in/ English/ is/ shop./ that

5. were/ flowers/ The / this / morning. /watered/

VI. **CHUYỂN CÁC CÂU SAU SANG CÂU BỊ ĐỘNG**

1. Tam learns English everyday.

2. Mr.Pike bought a new car yesterday.

3. Tam is reading a book now.

4. They can't make tea with cold water.

5. The chief engineer was instructing all the workers of the plant.